

Số: **6260**/UBND-TH

Quảng Trị, ngày **06** tháng **12** năm 2022

V/v báo cáo giải trình, làm rõ
một số nội dung tại kỳ họp
thứ 14 HĐND tỉnh khóa VIII

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Văn bản số 359/HĐND-TTCTĐB ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc các nội dung đề nghị giải trình, làm rõ tại kỳ họp thứ 14 HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo như sau:

A. Về kinh tế - xã hội:

- UBND tỉnh báo cáo về hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn; từ đó xác định tính chính xác, đúng thực tế tỷ lệ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch năm 2022 đạt 95,12/KH 93,48% như sau:

I. Hoạt động và quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch hiện nay trên địa bàn tỉnh, nhất khu vực nông thôn. Từ đó xác định tính chính xác, đúng thực tế tỷ lệ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch năm 2022 đạt 95,12/KH 93,48%.

1. Về hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch trên địa bàn tỉnh nói chung:

Hoạt động quản lý nhà nước về cấp nước sạch được UBND tỉnh giao cho Sở Xây dựng (đối với cấp nước sạch khu vực đô thị và khu công nghiệp) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với cấp nước khu vực nông thôn) chủ trì tham mưu. Tình hình hoạt động và công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ nước sạch khu vực đô thị hiện nay trên địa bàn tỉnh như sau:

1.1. Tình hình hoạt động cấp nước sạch đô thị

Trên toàn tỉnh Quảng Trị hiện có duy nhất một đơn vị cung cấp nước sạch đang hoạt động là Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (Doanh nghiệp cổ phần do Nhà nước giữ 51% cổ phần). Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị quản lý 10 Nhà máy sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ các đô thị và vùng ven đô trong toàn tỉnh với tổng công suất thiết kế 53.200m³/ngày.đêm cung cấp nước sạch cho 12/13 đô thị trên toàn tỉnh (thị trấn Cửa Tùng chưa có hệ thống cấp nước sạch đô thị). Tuy nhiên, hiện nay một số nhà máy nước sạch đang hoạt động quá công suất thiết kế (6/10 nhà máy, bao gồm: Gio Linh, Đông Hà, thị xã Quảng Trị, Khe Sanh, Lao Bảo, Cam Lộ); công suất khai thác bình quân 52.000m³/ngày.đêm.

Công tác nội kiểm, ngoại kiểm chất lượng nước sạch được Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị và Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện thường xuyên, định kỳ theo quy định. Theo báo cáo của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị và Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, chất lượng nước sạch sau xử lý tại các nhà máy cấp nước đảm bảo chất lượng theo QCVN 01-1:2018/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Về giá dịch vụ cấp nước sạch thực hiện theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc Quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trong đó giá nước sạch dùng cho sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình, tập thể là 7.200 đồng/m³.

Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo Nhà máy cấp nước đang triển khai thực hiện: Hiện nay, nhà máy nước Tân Lương đang trong quá trình nâng cấp công suất từ 15.000 m³/ngày.đêm lên 28.500 m³/ngày.đêm theo chủ trương tại Văn bản số 4523/UBND-CN ngày 27/9/2021; đảm bảo cung cấp nước sạch cho thành phố Đông Hà và điều tiết, bổ sung nguồn nước sạch từ Nhà máy nước Gio Linh cho thị trấn Gio Linh; Khu công nghiệp Quán Ngang và vùng dân cư khu vực nông thôn lân cận.

Về một số chỉ tiêu cấp nước sạch đô thị: Tỷ lệ thất thu thoát nước sạch 11 tháng đầu năm 2022 là 23,38%, giảm 1,22% so với năm 2021, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn khá cao so với mục tiêu phấn đấu dưới 18%. Tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch trung bình khoảng 95,2% (tăng 0,1% so với năm 2021). Một số đô thị tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đang còn thấp như thị trấn Gio Linh, Krông Klang, Diên Sanh, Bến Quan). Số lượng hộ dân sử dụng hệ thống nước sạch tập trung được mở rộng trong 06 tháng đầu năm 2022 là 1.013 hộ, trong đó khu vực thành thị là 713 hộ, nông thôn là 300 hộ.

1.2. Về công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ cấp nước sạch đô thị

Về việc đảm bảo hoạt động cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch (sau đây gọi tắt là CNAT), UBND tỉnh đã kiện toàn Ban chỉ đạo CNAT, trong đó giao Sở Xây dựng là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo. Trên cơ sở tham mưu của Sở Xây dựng, UBND tỉnh đã ban hành một số nội dung sau:

- Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch CNAT cho toàn bộ hệ thống cấp nước tập trung khu vực đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo CNAT; Quyết định số 2859/QĐ-BCĐ ngày 04/10/2021 về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo CNAT; Quyết định số 1523/QĐ-BCĐCNAT ngày 09/6/2022 về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, tổ giúp việc Ban chỉ đạo CNAT.

- Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc Quy định quản lý hoạt động cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nội dung Quyết định bao gồm: ban hành một số quy định đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có liên quan đến việc sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch; phân công, phân cấp quản lý hoạt động cấp nước sạch; quy định về quản lý, đầu tư phát triển hệ thống cấp nước..v.v.

Ngoài ra, Sở Xây dựng cũng đã được giao nhiệm vụ thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn, đảm bảo hoạt động cấp nước trong mùa khô hạn và mùa mưa, bão của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị. Trong năm 2022, thực hiện Kế hoạch số 2123/KH-BCĐCNAT ngày

27/9/2022 của Ban Chỉ đạo CNAT, Sở Xây dựng đã thực hiện kiểm tra công tác phòng ngừa các nguy cơ rủi ro, xử lý các sự cố đảm bảo cấp nước an toàn và duy trì khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân trong mùa mưa, bão năm 2022 tại các Trạm bơm cấp 1, trạm xử lý nước sạch trên địa bàn do Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị quản lý.

Về công tác đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ cấp nước sạch sinh hoạt, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước nội tỉnh, Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh, trong đó đã giao cho các cơ quan, địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

Về giá dịch vụ cấp nước sạch được quản lý đảm bảo thực hiện theo đúng Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đến nay, chưa thấy có phản ánh của tổ chức, cá nhân về các vi phạm trong quản lý giá tiêu thụ nước sạch.

Về việc quy hoạch, định hướng phát triển hệ thống cấp nước sạch:

- Theo quy định của pháp luật (Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ), nội dung quy hoạch cấp nước được xác định trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn; Quy hoạch cấp nước đô thị được tổ chức lập như một đồ án quy hoạch riêng đối với các thành phố trực thuộc trung ương. Do đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu xây dựng các nội dung về quy hoạch cấp nước vào quy hoạch tỉnh; các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch nông thôn.

- Trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh Quảng Trị (hiện nay chuẩn bị trình phê duyệt), nhằm đảm bảo định hướng phát triển và thực hiện quản lý hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt của người dân và nước sạch phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng thực hiện “Đề án cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Đến nay, Đề án đã hoàn thành, được Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chấp thuận và đang trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến tại Văn bản số 3977/UBND-KT ngày 17/8/2022. Đề án định hướng xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh đồng bộ từ hệ thống nguồn cấp, nhà máy và mạng lưới phù hợp với phân vùng phục vụ cấp nước. Đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% khu vực đô thị, ngoài ra cung cấp nước sạch bổ sung cho khu vực nông thôn lân cận. Đề án cung cấp nước sạch phấn đấu mục tiêu đến năm 2030 có ít nhất 70/101 xã có hệ thống cấp nước sạch tập trung cho người dân sử dụng, tỉ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 50%.

Về công tác đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cấp nước: UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 4523/UBND-CN ngày 27/9/2021 về việc đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương; giao công ty nước nghiên cứu xây

dựng tuyến ống cấp nước từ Hồ Ái Tử bổ sung nước thô cho Nhà máy nước Tân Lương. Ngoài ra, UBND đã có văn bản số 2879/UBND-KT ngày 22/6/2022 về việc thực hiện các dự án thuộc chương trình hỗ trợ hàng hóa ngành nước giai đoạn II (Italia) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính nhằm triển khai hoàn thiện xây dựng Nhà máy nước Hải Chánh để sớm đưa vào sử dụng, tránh lãng phí gây bức xúc trong dư luận.

2. Về cấp nước nông thôn:

Năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh¹ là ước đạt 95,12% so với kế hoạch là 93,48% của Nghị quyết, tăng 1,64%, do các nguyên nhân sau:

Tại Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2025 là 97,5%. Căn cứ Nghị quyết trên, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch phát triển cấp nước nông thôn trong giai đoạn 2021-2025 như sau:

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Kế hoạch phát triển tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	92,14	93,48	94,82	96,16	97,50

Tại thời điểm xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025, năm 2020 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh là 90,80%. Để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh là 97,5%. Do đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch đơn vị lấy tỷ lệ tăng trung bình tăng hàng năm là 1,34%, tương đương $((97,5\% - 90,8\%) / 5)$.

Năm 2021, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, chính quyền và người dân các địa phương đã tập trung khắc phục, sửa chữa các công trình cấp nước bị hư hỏng, đồng thời xây dựng mới, tiếp nhận đưa vào sử dụng các hệ thống cấp nước cho các khu dân cư nông thôn nên tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh tăng thêm. Cụ thể như sau:

- Đã khắc phục, sửa chữa khẩn cấp đưa vào hoạt động trở lại 05 công trình cấp nước tập trung nông thôn tại các huyện: Cam Lộ, Đakrông và Hướng Hoá từ kinh phí Trung ương hỗ trợ khẩn cấp với kinh phí là 6,6 tỷ đồng, cung cấp nước cho 630 hộ dân, cụ thể như sau:

+ Khắc phục khẩn cấp NSH Xa Lít, xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa, cấp nước cho 162 hộ dân với kinh phí 2.000,0 triệu đồng.

¹ Nước hợp vệ sinh: Là nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn, uống khi đun sôi. Nước HVS có thể là nước mưa được trữ trong các thiết bị dự trữ, hoặc là nguồn nước mặt được bơm lên sau đó đưa vào bồn chứa và truyền dẫn đến người dân sử dụng, hoặc là nước từ các công trình nước sinh hoạt tập trung...

Nước sạch: Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước sinh hoạt – QCVN 02:2009 BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009, nước sạch là nguồn nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các độc chất và vi khuẩn gây bệnh cho con người. Đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của QCVN 02:2009 BYT.

+ Khắc phục, sửa chữa NSH thôn Chênh Vênh và Cheng, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa cấp nước cho 107 hộ dân, với kinh phí 2.500,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp Nước sinh hoạt thôn A Vao, thôn Ra Ró, xã A Vao, huyện Đakrông, cấp nước cho 41 hộ dân, với kinh phí thực hiện là 667,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp Nước sinh hoạt thôn Sa Trầm (tổ Trầm), nước sinh hoạt thôn Ra pong, điểm Bù, xã Ba Nang, cấp nước cho 120 hộ dân với kinh phí là 943,0 triệu đồng.

+ Sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tam Hiệp, cấp cho 200 hộ dân với kinh phí là 500,0 triệu đồng.

- Xây dựng mới 01 công trình cấp nước sạch tại thôn Hà Thanh, xã Gio Châu, huyện Gio Linh từ nguồn vốn CT MTQG XDNTM, cấp nước cho 120 hộ dân, với kinh phí 0,94 tỷ đồng;

- UBND các huyện sử dụng nguồn ngân sách địa phương để sửa chữa, khắc phục các công trình cấp nước tập trung nằm trên địa bàn: UBND huyện Đakrông bố trí 6,085 tỷ đồng. Huyện Hướng Hóa bố trí 5,6 tỷ để khắc phục các công trình thủy lợi và nước sạch. Huyện Cam Lộ bố trí 1,5 tỷ đồng để khắc phục công trình nước sạch. Các công trình sau khi đã nâng cấp, sửa chữa đã cấp nước trở lại cho khoảng 1.023 hộ dân.

- Ngoài ra, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nhân đạo... đã tài trợ các thiết bị cấp nước như sau:

+ Các Tổ chức Phi Chính phủ như Tổ chức UNICEF, Hội Cấp nước Úc... đã tài trợ trên 100 thiết bị xử lý nước (tương đương cấp cho 100 hộ);

+ Công ty TNHH bia Carlsberg Việt Nam tài trợ nâng cấp sửa chữa 03 công trình cấp nước sạch tại các huyện Gio Linh, Cam Lộ và Triệu Phong, cấp nước cho 507 hộ dân với kinh phí 2,20 tỷ đồng;

+ Thiết bị xử lý nước khẩn cấp do Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn tài trợ 20 bộ cho các xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông và Triệu Độ, huyện Triệu Phong;

+ Hệ thống lọc nước trường học: 11 hệ thống;

+ Sửa chữa công trình Nước sạch, VS trường học/trạm y tế: 20 công trình;

+ Hỗ trợ cung cấp bồn chứa nước cho hộ gia đình (loại 1.000L): 412 bồn;

+ Thiết bị lọc gốm hộ gia đình: 690 thiết bị (tương đương 690 hộ);

+ Các tổ chức từ thiện hỗ trợ, người dân tự bỏ kinh phí để khắc phục, sửa chữa 2.546 công trình cấp nước nhỏ lẻ bị ảnh hưởng do lũ lụt năm 2020.

Do đó, năm 2021 có 5.616 hộ gia đình nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh trở lại. Theo Bộ chỉ số Theo dõi-đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Trị năm 2021, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 94,33%, tăng 3,53% so với năm 2020 (90,8%).

Do tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2021 tăng so với kế hoạch là 4,71%, nên để cần phải tính lại chỉ tiêu kế hoạch phát triển cấp nước

nông thôn trong giai đoạn 2021-2025 đối với 04 năm còn lại. Vì vậy, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tính và xác định lại chỉ tiêu kế hoạch phát triển cấp nước nông thôn trong giai đoạn 2022-2025 với tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là 0,79% $((97,5\% - 94,33\%) / 4)$. Kế hoạch năm 2022 là 95,12% (tương đương $94,33\% + 0,79\% = 95,12\%$), tăng so với kế hoạch xây dựng trước đây là 1,64% $(95,12\% - 93,48\%)$

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Kế hoạch phát triển tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	94,33	95,12	95,91	96,70	97,50

Mặt khác, cuối năm 2021 và trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã tiếp tục đầu tư sửa chữa, khắc phục nhiều công trình cấp nước nông thôn; cấp nước hợp vệ sinh cho khoảng 950 hộ, cụ thể như sau:

+ Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp Nước sinh hoạt thôn A Đăng, thôn A Liêng, thôn A Pun xã Tà Rụt, huyện Đakrông, cấp nước cho 205 hộ dân, với kinh phí thực hiện là 763,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp Nước sinh hoạt 4 thôn: Cọp, A Luông, Ty Nê, Cu Tài, xã A Bung, huyện Đakrông, cấp nước cho 170 hộ dân, với kinh phí thực hiện là 345,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp Nước sinh hoạt thôn Kỳ Ne xã A Ngo, huyện Đakrông, cấp nước cho 49 hộ dân, với kinh phí thực hiện là 274,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa công trình cấp nước thôn Tà Rùng, xã Húc, huyện Hương Hóa, cấp nước cho 143 hộ dân với kinh phí là 1.200,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa công trình cấp nước thôn Húc Ván Ry, xã Húc, huyện Hương Hóa, cấp nước cho 146 hộ dân với kinh phí là 1.300,0 triệu đồng.

+ Khắc phục, sửa chữa hệ thống nước sạch Tri xã Hương Lập cấp nước cho 60 hộ dân với kinh phí là 1.500,0 triệu đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cây nước thôn Nguồn Rào, Pin xã Hương Sơn cấp nước cho 140 hộ dân với kinh phí là 1.500,0 triệu đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa Công trình cấp nước sạch thôn Mai Đàn, xã Cam chính, huyện Cam Lộ do Công ty HuDa tài trợ cấp nước cho 140 hộ dân thôn Mai Đàn, với kinh phí là 700,0 triệu đồng.

- Các hộ dân đã chủ động sửa chữa, khắc phục công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình để sử dụng khoảng 550 hộ.

Ngoài ra còn nhiều công trình NSH nông thôn đang được các địa phương triển khai nâng cấp, sửa chữa từ các Chương trình mục tiêu trong năm 2022, 2023. Hiện đang hoàn thiện các thủ tục để thực hiện.

Từ những nội dung đã báo cáo như trên, cho thấy: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sinh hoạt năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước đạt 95,12% là có cơ sở.

II. UBND tỉnh báo cáo về biện pháp khắc phục khó khăn, tồn tại, vướng mắc chậm được giải quyết đối với việc thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư; tiến độ triển khai thực hiện các dự án động lực, các công trình trọng điểm, các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh hiện nay như sau:

1. Các giải pháp khắc phục khó khăn, tồn tại, vướng mắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư:

1.1. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn

Thực hiện tốt Bản cam kết của Chủ tịch UBND tỉnh với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và 9 cam kết của Chủ tịch UBND tỉnh với các nhà đầu tư; cam kết giữa giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành với Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các chỉ số thành phần nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Duy trì đối thoại doanh nghiệp, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thu hút đầu tư, phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng trong việc cải cách thể chế cũng như môi trường đầu tư nhằm thu hút và kêu gọi đầu tư một cách có hiệu quả; tăng cường công tác quản lý và hỗ trợ các công việc có liên quan sau khi cấp phép đầu tư cho các tổ chức, nhà đầu tư.

1.2. Về vận động, thu hút nhà đầu tư:

Tích cực chủ động tiếp cận với các nhà đầu tư lớn, tiềm năng thông qua Hội nghị xúc tiến đầu tư của tỉnh, của khu vực; Theo dõi, hỗ trợ các đối tác, dự án trọng điểm của các nhà đầu tư lớn, có tính khả thi cao, như: Công ty cổ phần Tập đoàn T&T, Công ty Cp Tập đoàn Vingroup, Công ty Cp Sam Holdings, Công ty Tập đoàn Scavi, Liên doanh VSIP-Amata-Sumitomo, Công ty Cổ phần Trung Khởi... hỗ trợ tối đa, giải quyết nhanh các thủ tục liên quan, vướng mắc khó khăn khi nhà đầu tư có quyết định đầu tư.

Nghiên cứu và có chính sách vận động thu hút đầu tư các đối tác, nhà đầu tư trọng điểm phù hợp với định hướng đầu tư của tỉnh như các quốc gia thành viên EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,... Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, các bộ, ngành trung ương; Liên kết xúc tiến đầu tư với các địa phương trong khu vực và các tỉnh, thành phố lớn.

Xây dựng, ban hành Đề án định hướng thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025 và các năm sau làm cơ sở vận động, kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh.

1.3. Tập trung nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư

Tập trung củng cố, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp hiện có như đường giao thông, nhà máy xử lý nước thải, tăng cường trồng cây xanh tạo cảnh quang môi trường xanh - sạch - đẹp... để thu hút thêm các nhà đầu tư vào lấp đầy các khu công nghiệp.

Kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư của Nhà nước với huy động mạnh các nguồn vốn của các thành phần kinh tế để đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo sức lan tỏa, thúc đẩy hợp tác thu hút đầu tư, nhất là hạ tầng giao thông, cảng biển, các hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị, hạ tầng du lịch-thương mại, hạ tầng cảng hàng không sân bay...

Tập trung các nguồn lực, nguồn vốn khác nhau để triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; ưu tiên các dự án trọng điểm đang triển khai trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án nằm trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế.

2. Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án động lực, các công trình trọng điểm, các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh hiện nay:

2.1. Đối với các dự án ngoài ngân sách nhà nước

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án; Giao trách nhiệm và thời hạn cụ thể cho từng ngành, địa phương trong việc giải quyết các tồn tại, vướng mắc của dự án, báo cáo kết quả thực hiện về cấp có thẩm quyền để theo dõi, chỉ đạo.

- Đẩy mạnh công tác rà soát, thanh tra, kiểm tra, các dự án triển khai chậm tiến độ đã cam kết cũng như các dự án chưa triển khai theo quy định, các dự án mà nhà đầu tư không có năng lực hoặc năng lực thấp để xử phạt vi phạm hành chính và kiên quyết chấm dứt hoạt động dự án theo đúng quy định của pháp luật có giải pháp, kêu gọi nhà đầu tư mới triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án chậm do vướng mắc về giải phóng mặt bằng hoặc chậm tiến độ do có những khó khăn, vướng mắc khách quan: Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư về hồ sơ, thủ tục pháp lý, giải phóng mặt bằng, cấp phép xây dựng, phòng cháy chữa cháy... Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh giãn tiến độ, ký quỹ đảm bảo đầu tư dự án theo đúng quy định.

- Đối với các dự án thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ chưa được giao đất hiện đang vướng mắc theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: Hiện nay UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện đo đạc, kiểm đếm, đối chiếu với quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo Quyết định 21/2022/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh để tham mưu UBND tỉnh lựa chọn hình thức giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31/01/2023. Kính đề nghị tiếp tục theo dõi, chỉ đạo thực hiện theo đúng tiến độ đã giao.

- Đối với các dự án chậm tiến độ liên quan đến các thủ tục hành chính do cấp trung ương chấp thuận: Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với

chủ đầu tư dự án và các cơ quan liên quan chủ động làm việc với Bộ, ngành để sớm hoàn thiện hồ sơ thủ tục và được giải quyết thủ tục theo đúng quy định

2.2. Đối với các dự án đầu tư công

- Đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh công tác lựa chọn nhà thầu thi công đủ năng lực, sớm triển khai thực hiện dự án, phân đầu giải ngân cao nhất kế hoạch 2022 được giao, bao gồm kế hoạch năm 2021 kéo dài (nếu có). Đối với các dự án dự kiến khởi công mới năm 2023, cần chủ động chuẩn bị thật tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết trong năm 2022 để sẵn sàng triển khai các công việc thực hiện, giải ngân vốn của dự án ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao vốn kế hoạch 2023, không để sau khi giao vốn mới bắt đầu triển khai các công việc. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng dự án được giao vốn nhưng không giải ngân được hoặc giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư, ban quản lý dự án đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo Hợp đồng đã ký; thường xuyên kiểm tra việc tổ chức triển khai thi công trên công trường so với hồ sơ dự thầu, hợp đồng thi công. Yêu cầu nhà thầu phải có văn bản cam kết tiến độ thực hiện đối với từng hạng mục công trình, làm cơ sở để kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm việc vi phạm về tiến độ cũng như chất lượng công trình; báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm theo quy định; trường hợp cần thiết, chấm dứt hợp đồng và thay thế ngay các nhà thầu khác.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, xác định công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là nút thắt quan trọng trong triển khai dự án; cần huy động cả hệ thống chính trị của địa phương vào cuộc, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng, nhất là các dự án lớn, trọng điểm của tỉnh. Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng chủ động, linh hoạt; làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu thì thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu thì triển khai thi công đến đó; chủ động nghiên cứu, vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rút ngắn hồ sơ và thời gian xử lý, sớm có các dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp hoạt động theo Luật Đầu tư và Luật Khoáng sản để kịp thời cung cấp đất san lấp và góp phần bảo đảm tiến độ các dự án cũng như tiến độ thi công công trình. Tập trung thực hiện các giải pháp để tăng nguồn cung đất làm vật liệu san lấp trong thời gian tới; nghiên cứu sử dụng đất đắp thừa của các dự án đường cao tốc; xem xét gia hạn các mỏ đất đắp đã hết hạn (nếu có đủ cơ sở);

- Tăng cường công tác quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo công bố kịp thời giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, góp phần nâng cao chất lượng công trình, nâng cao tính thuận tiện, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Chủ động đề xuất các giải pháp nhằm sớm tháo gỡ các khó khăn về vật liệu xây dựng xây dựng để đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân kế hoạch vốn của các công trình, dự án.

- Tích cực khâu nối, tăng cường làm việc với các Bộ, ngành Trung ương để kịp thời xử lý các kiến nghị, đề xuất của địa phương trong quá trình triển khai các dự án đầu tư công, nhất là các dự án ODA.

III. UBND tỉnh báo cáo về công tác quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản; kết quả thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh hiện nay; tình trạng khan hiếm đất làm vật liệu san lấp như sau:

1. Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh

- Thực hiện quy định của Luật Khoáng sản 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 phê duyệt hồ sơ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thuộc phạm vi quản lý.

- Trên cơ sở kết quả khảo sát đánh giá tài nguyên khoáng sản của các đơn vị, UBND tỉnh đã bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đối với 02 mỏ đá, 01 mỏ titan (*Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 09/02/2018, số 2446/QĐ-UBND ngày 22/10/2018*) và 04 mỏ cát, sỏi (*Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 23/12/2020, số 2286/QĐ-UBND ngày 06/9/2022*). Đồng thời, điều chỉnh 02 mỏ cát, sỏi ra khỏi quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản (*Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 22/4/2019*).

- Đối với công tác khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: UBND tỉnh đã trình Bộ TN&MT khoan định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đối với 04 điểm mỏ (*01 vàng gốc, 02 titan, 01 quặng sắt*).

- Công tác khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: từ năm 2012 đến nay, UBND tỉnh khoan định 55 điểm mỏ² thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, làm cơ sở cho việc cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Công tác thăm định, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện đảm bảo theo quy định. Từ năm 2014 đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 31 điểm mỏ khoáng sản và 20 dự án nạo vét lòng lạch, hồ, suối, sông kết hợp thu hồi sản phẩm khoáng sản với tổng số tiền 69,7 tỷ đồng; tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 04 mỏ với số tiền 6,3 tỷ đồng.

- Đối với việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đấu giá và Phương án đấu giá các mỏ khoáng sản theo quy định. Trong năm 2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022 đối với 32 điểm mỏ; đã tổ chức đấu giá đợt 1 năm 2022 đối với 27 điểm mỏ đất; ban hành quyết định trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 16 mỏ đất làm vật liệu san lấp.

² Bao gồm : 21 điểm mỏ cát, sỏi; 15 điểm mỏ đá; 01 điểm mỏ sắt; 02 điểm mỏ titan; 04 điểm mỏ sét; 11 điểm mỏ than bùn; 01 điểm mỏ vàng

- Về công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 38 giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ TN&MT, UBND tỉnh cấp đang còn hiệu lực. Trong đó, Bộ TN&MT cấp 06 giấy phép, UBND tỉnh cấp 32 giấy phép. Việc cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nghiêm túc thực hiện theo Luật Khoáng sản 2010, Chỉ thị số 38/CT-TTg, đúng thẩm quyền và phù hợp quy hoạch đã được phê duyệt.

- Trong quá trình khai thác khoáng sản các đơn vị đã chấp hành các quy định của pháp luật như: khai thác theo giấy phép được cấp, cơ bản khai thác trong diện tích được thuê đất, quan tâm đến công tác hoàn trả mặt bằng và trồng cây trên diện tích đã khai thác; Thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết/kế hoạch bảo vệ môi trường; kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải...

- Hàng năm, Sở TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật tài nguyên môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Năm 2022, Sở đã tiến hành 06 đơn vị hoạt động khoáng sản. Qua đó, đã phát hiện các tồn tại, thiếu sót và có biện pháp chấn chỉnh khắc phục. Đồng thời, yêu cầu các tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh khắc phục có thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Tình trạng khan hiếm đất làm vật liệu san lấp

- Trong 6 năm (2014-2020) thực hiện Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 quy định về quản lý, khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; UBND tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố cấp được 92 điểm mỏ với diện tích 160 ha, tổng trữ lượng khoảng 2,65 triệu m³, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và góp phần thực hiện tốt quản lý hoạt động thác đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở Luật Khoáng sản, Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ TN&MT và văn bản số 1080/ĐCKS-CSPC ngày 24/4/2018 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 bãi bỏ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014. Việc cấp phép đất làm vật liệu đất san lấp được thực hiện theo Luật Khoáng sản.

- Hiện nay, UBND tỉnh đã cấp phép 03 mỏ: mỏ đất Hải Trường 2 (Hải Lăng) với trữ lượng 927.744 m³, đến nay đã khai thác khoảng 10.000 m³; mỏ đá Hải Lệ (TX Quảng Trị) có trữ lượng đất làm vật liệu san lấp đi kèm là 1.548.069 m³, đến nay đã khai thác khoảng 100.000 m³; Mỏ đá bazan Khe Đá (Vĩnh Hòa) có trữ lượng đất làm vật liệu san lấp đi kèm là 477.700 m³, đến nay đã khai thác khoảng 76.057 m³. Tổng trữ lượng 03 mỏ này khoảng 2,95 triệu m³ đất.

- Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng đã cấp 14 Giấy phép nạo vét lòng hồ (*tại 27 hồ thủy lợi trên địa bàn các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh và Vĩnh Linh*) và tận thu đất làm vật liệu san lấp với khối lượng tương đương 14,44 triệu m³ đất. Hiện nay, mới chỉ nạo vét và tận thu được khoảng 841.435 m³ đất làm vật liệu san lấp (*số liệu ngày 23/9/2022*).

- Hiện nay, tỉnh Quảng Trị đang đầu tư triển khai rất nhiều công trình trọng điểm, quy mô lớn với tiến độ yêu cầu nhanh, trong khi việc cấp phép khai

thác đất làm vật liệu san lấp thực hiện cần phải có thời gian dài. Nếu không tính thời gian xây dựng dự thảo Kế hoạch đấu giá và lấy ý kiến các ngành, địa phương, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đấu giá; Phương án đấu giá; lập các hồ sơ của Chủ Dự án và đã rút ngắn thời gian có thể, thì cũng mất khoảng hơn 10 tháng đối với trường hợp đấu giá các mỏ.

- Thực tế hiện nay, trên diện tích quy hoạch các mỏ chủ yếu là đất sản xuất đã cấp cho người dân, trên đất đang có tài sản, cây cối, hoa màu; trong khi theo Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật thì đối với dự án khai thác mỏ không thuộc đối tượng thu hồi đất mà việc bồi thường theo hình thức thỏa thuận (*tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân*) nên việc đền bù, giải phóng mặt bằng sau khi trúng đấu giá gặp nhiều khó khăn.

- Một số doanh nghiệp tham gia đấu giá mỏ đất làm VLSL có giá trúng rất cao so với giá khởi điểm (*cao nhất là khoảng 31 lần*), do vậy nhiều khả năng doanh nghiệp sẽ không triển khai các bước tiếp theo để được cấp phép, nên việc đưa mỏ đất vào khai thác gặp khó khăn.

3. Kết quả thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh hiện nay:

- Đến nay toàn tỉnh đã hoàn thành đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính tỷ lệ 1:500 đến 1:10.000 phủ trùm trên địa bàn tỉnh cho 125/125 đơn vị hành chính cấp xã và huyện Đảo Cồn Cỏ (*hệ Tọa độ VN 2000*). Kết quả này phục vụ tốt cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, địa giới hành chính và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhất là phục vụ công tác cấp giấy CNQSD đất lần đầu đạt trên 90%...

- Hiện tại còn 06 dự án đo đạc, cấp GCN chủ yếu là đo vẽ lại và đo đạc chỉnh lý hồ sơ địa chính phục vụ công tác cấp đổi, cấp lại giấy CNQSD đất. Do quy định của pháp luật khi thẩm tra, thẩm định hồ sơ, phần diện tích tăng, giảm khi đo thực tế thửa đất so với giấy tờ pháp lý được cấp rất khó, chưa có quy định rõ trách nhiệm trong các khâu, từng công đoạn thẩm định (*từ UBND cấp xã, UBND cấp huyện, Văn phòng ĐKKĐ, Sở TN&MT*) nên hồ sơ trả lại nhiều lần, mất rất nhiều thời gian cho 01 hồ sơ hoàn thành, gây bức xúc cho người sử dụng đất.

- Cả 06 dự án đo đạc, cấp GCN đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính và lập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất ban đầu. Riêng công tác cấp lại, cấp đổi GCN đối với một số xã thuộc dự án ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng đạt tỷ lệ khoảng 30%; thành phố Đông Hà (*do UBND TP Đông Hà làm chủ đầu tư cấp giấy*) đạt khoảng 3% so với hồ sơ được lập.

- Công tác đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng CSDL đất đai trong những năm qua đảm bảo đúng tiến độ các Dự án được phê duyệt; phục vụ tốt đa mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Đặc biệt, nhờ có các dự án đo đạc lập bản đồ địa chính phủ trùm toàn tỉnh nên đã đưa được dữ liệu bản đồ, hồ sơ địa chính vào Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai dùng chung vận hành đồng bộ từ Trung ương đến địa phương từ tháng 11/2022 (*dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị*).

- Trước mắt, công tác cấp giấy CNQSD đất và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với thửa đất tại Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh đã liên thông điện tử được với Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, Phòng TN&MT cấp huyện và ngành thuế. Đây là bước đột phá của ngành tài nguyên và môi trường trong chuyển đổi số để phục vụ nền hành chính hiện đại.

- Quá trình thực hiện đo đạc, lập bản đồ hồ sơ địa chính kết hợp với công tác cấp giấy CNQSD đất là hai quá trình của một công trình nên còn nhiều khó khăn phức tạp cả về mặt khách quan lẫn chủ quan; nên công tác cấp lại, cấp đổi chậm, tỷ lệ thấp là điều không thể tránh khỏi và xác định công tác cấp lại, cấp đổi giấy CNQSD đất là công tác thường xuyên, lâu dài theo nhu cầu của người sử dụng đất.

IV. UBND tỉnh báo cáo về việc chậm điều chỉnh giá vật liệu xây dựng làm tăng chi phí xây dựng như sau:

1. Công tác công bố giá vật liệu xây dựng:

a) Năm 2020, UBND tỉnh có Văn bản số 169/UBND-TM ngày 14/01/2020 giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thực hiện việc xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Sở Xây dựng đã chủ động ban hành văn bản đề nghị các doanh nghiệp sản xuất cung ứng, kinh doanh VLXD trên địa bàn thực hiện cung cấp hồ sơ, thông tin phục vụ công tác công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh.

- Về hình thức công bố:

+ Từ tháng 01/2020 đến tháng 3/2022: Liên Sở Xây dựng - Tài Chính công bố.

+ Từ tháng 4/2022 đến nay: Sở Xây dựng công bố (Sở Xây dựng dự thảo công bố giá và lấy ý kiến các Sở Ban Ngành có liên quan).

- Về kỳ công bố: Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP: *“Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình: công bố theo định kỳ hàng quý hoặc sớm hơn khi cần thiết”*. Tuy nhiên, để thuận lợi cho công tác lập và quản lý chi phí của các đơn vị, đồng thời để kịp thời cập nhật biến động giá của các loại vật liệu xây dựng trên thị trường, Sở Xây dựng đã lựa chọn hình thức công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng.

- Về danh mục công bố: gồm các vật liệu xây dựng phổ biến, thường được sử dụng trong các công trình. Sở Xây dựng cũng đã có văn bản gửi các Sở Ban Ngành địa phương thống nhất danh mục vật liệu công bố và bổ sung công bố giá các loại vật liệu (khi có đầy đủ thông tin, cơ sở để công bố).

b) Trong năm 2021, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tiếp tục phối hợp thực hiện công tác công bố giá VLXD hàng tháng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đúng quy định. Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thị trường có sự biến động về giá một số loại VLXD (cát, gạch xây,..), UBND tỉnh đã có Văn bản số 5593/UBND-CN ngày 18/11/2021 về việc công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Văn bản của UBND tỉnh, Sở Xây dựng đã triển khai Kế hoạch số 962/KH-SXD về việc kiểm tra, rà soát giá VLXD trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, với sự tham gia của các đơn vị như Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và đại diện phòng chuyên môn của UBND các huyện, thị

xã, thành phố có đối tượng kiểm tra; thời gian triển khai kế hoạch kiểm tra, rà soát được từ ngày 10/11/2021 đến ngày 24/11/2021. Kết thúc đợt kiểm tra, rà soát, Sở Xây dựng đã có Báo cáo số 2551/SXD-QLXD ngày 16/12/2021 về việc kết quả kiểm tra, rà soát và công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh, theo đó, Sở Xây dựng đã báo cáo một số nội dung như sau:

- Căn cứ trên báo giá, hóa đơn, hợp đồng kinh tế do các đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra so với kỳ Công bố giá mới nhất (tháng 9/2021) cho thấy giá một số loại VLXD có biến động: Giá cát xây, cát tô tăng hơn 20%; Giá cát vàng đổ bê tông giảm gần 10%; Gạch xây đất sét nung tăng khoảng 23%. Nguyên nhân giá chưa được cập nhật kịp thời trong Công bố giá tháng 9/2021 là do các đơn vị sản xuất, cung ứng khi tăng giá bán đã không thực hiện gửi hồ sơ giá về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để được kịp thời điều chỉnh giá công bố.

- Sau khi có kiểm tra, rà soát, Liên Sở Xây dựng - Tài chính đã tiến hành cập nhật, điều chỉnh một số giá VLXD và ban hành Công bố giá tháng 10, 11 đảm bảo phù hợp với mức giá thị trường.

c) Trong năm 2022, thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh³, đồng thời để có cơ sở thực hiện và chủ động trong công tác công bố, kiểm soát giá VLXD, Sở Xây dựng đã ban hành các kế hoạch⁴, văn bản hướng dẫn⁵, tham mưu⁶, lấy ý kiến liên quan đến công tác công bố giá VLXD và việc vận dụng, tham khảo giá VLXD trong lập dự toán chi phí. Do đó, công tác công bố giá VLXD đảm bảo đúng thời gian quy định, giá các loại vật liệu chủ yếu đã được cập nhật hàng tháng đảm bảo phù hợp với thị trường.

d) Đối với giá vật liệu đất san lấp:

Do không có thông tin về giá đất đắp nên Sở Xây dựng không thực hiện công bố giá hàng tháng loại VLXD này. Tuy nhiên, để thực hiện các dự án trọng điểm, Sở Xây dựng đã phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng giá đất đắp phục vụ Dự án đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 1, do Ban QLDA ĐTXD tỉnh làm chủ đầu tư⁷.

Sau khi UBND tỉnh có Văn bản số 4636/UBND-KT ngày 23/9/2022 về việc kê khai giá VLXD, bổ sung vật liệu đất vào danh mục hàng hóa phải thực hiện kê khai giá. Sở Xây dựng đã chủ động ban hành văn bản yêu cầu các đơn vị

³ Các văn bản số: 1965/UBND-KT ngày 05/5/2022 về việc hình thức công bố giá vật liệu và chủ trương xây dựng quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 4704/UBND-KT ngày 27/9/2022 về việc ban hành giá vật liệu đất đắp trên địa bàn tỉnh; 5354/UBND-KT ngày 24/10/2022 về việc công bố giá vật liệu đất đắp phục vụ các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

⁴ Kế hoạch số 210/KH-SXD ngày 28/01/2022 về Khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phục vụ công tác công bố giá vật liệu năm 2022; Quyết định thành lập Tổ khảo sát giá thành viên gồm: Thành viên thuộc Sở Tài chính; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố;

⁵ Văn bản số 1584/SXD-QLXD ngày 25/7/2022 hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện thẩm định giá vật liệu đất san lấp; Văn bản số 2698/SXD-QLXD ngày 25/11/2022 về việc hướng dẫn tham khảo áp dụng hoặc vận dụng cho việc xác định giá xây dựng công trình; Văn bản hướng dẫn cho Chủ đầu tư vận dụng giá đất đắp để phục vụ cho các dự án đang thực hiện; Ban hành văn bản gửi các doanh nghiệp tư vấn, thi công và sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn đề nghị tham gia thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

⁶ Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện xác định và công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

⁷ Văn bản số 2493/SXD-QLXD ngày 08/11/2022.

khai thác mỏ vật liệu đất thực hiện kê khai giá⁸; tổng hợp thông tin giá kê khai của các đơn vị; tổ chức họp liên ngành thống nhất phương pháp xác định và giá công bố; dự thảo công bố giá và lấy ý kiến các đơn vị liên quan. Ngày 05/12/2022, Sở Xây dựng đã ban hành công bố giá vật liệu đất đắp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Công bố số 2836/CB-SXD.

Nhìn chung, công tác Công bố giá VLXD đã cơ bản đáp ứng yêu cầu để các chủ đầu tư tham khảo, vận dụng áp dụng khi lập dự toán đầu tư xây dựng công trình; một số giá VLXD chưa phù hợp đã được kịp thời điều chỉnh tăng/giảm qua các kỳ Công bố; giá đất đắp đã được công bố trong năm 2022.

2. Quản lý giá vật liệu xây dựng trong quá trình thẩm định:

UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở chuyên ngành xây dựng tổ chức quản lý chặt chẽ giá vật liệu xây dựng trong các dự toán xây dựng công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm đầu tư.

V. UBND tỉnh báo cáo về công tác quản lý, sắp xếp, sử dụng tài sản công, nhất là quản lý thuế sử dụng đất đối với các đơn vị sự nghiệp công hoạt động tự chủ tài chính còn vướng mắc như sau:

1. Quy định của pháp luật liên quan việc cho thuê đất, chuyển từ giao đất không thu tiền thuê đất và thu tiền thuê đất đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013: Kể từ ngày 01/7/2014, các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc đối tượng thuê đất và nộp tiền thuê đất hàng năm; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất kể từ ngày 01/7/2014 và nộp tiền thuê đất.

2. Tình hình thực hiện quy định về thuê đất, thu tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính trên địa bàn tỉnh

Trong thời gian qua, do các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính trên địa bàn tỉnh chưa nắm bắt được quy định và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chưa hướng dẫn kịp thời nên chưa thực hiện việc nộp tiền thuê đất còn chậm theo quy định.

Đối với việc xây dựng phương án tự chủ tài chính, các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập không quy định cụ thể yếu tố tiền thuê đất trong nội dung chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập, do đó các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tính đủ chi phí thuê đất trong phương án tự chủ tài chính.

Trong thực tế, việc cho thuê đất, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất và thu tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm và nảy sinh các vấn đề bất cập không chỉ trên địa bàn tỉnh ta mà còn ở nhiều địa phương khác trên cả nước. Ngày 01/12/2021, Bộ Tài chính có Công văn số 13704/BTC-QLCS đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

⁸ Văn bản số 2555/SXD-QLXD ngày 14/11/2022 về việc thực hiện kê khai giá vật liệu đất san lấp trên địa bàn tỉnh.

ương tập trung chỉ đạo triển khai việc cho thuê đất, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất và thu tiền thuê đất đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật.

Để chủ động triển khai thực hiện các nội dung về thu tiền thuê đất đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, ngày 10/6/2022, UBND tỉnh đã có Công văn số 2643/UBND-TCTM gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị hướng dẫn một số nội dung vướng mắc trong triển khai thực hiện. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính có ý kiến tại Công văn số 8665/BTC-QLCS ngày 30/8/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3632/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27/6/2022, ngày 30/9/2022, UBND tỉnh có Công văn số 4784/UBND-TCTM chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc việc nộp tiền thuê đất theo đúng quy định hiện hành của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; đối với các trường hợp phải truy thu nộp tiền thuê đất, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các ngành liên quan nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị thực hiện đảm bảo phù hợp, đúng quy định.

Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế phối hợp xác định các trường hợp phải truy thu nộp tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, các khó khăn vướng mắc để báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

3. Nhiệm vụ, giải pháp: Trong thời gian tới UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương:

- Tiếp tục phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật liên quan đến cho thuê đất, thu tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan chủ quản chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc rà soát chi phí nộp tiền thuê đất trong xây dựng phương án tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt đảm bảo theo quy định.

- Đối với những tồn đọng, vướng mắc liên quan đến việc truy thu tiền thuê đất của các đơn vị sự nghiệp công lập:

- + Trường hợp có vướng mắc về nguồn gốc pháp lý cho thuê đất, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan chủ quản đề nghị cơ quan Tài nguyên và Môi trường xác định nguồn gốc pháp lý cho thuê đất để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai tương ứng.

- + Cơ quan Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xác định nguồn gốc pháp lý về cho thuê đất đối với đơn vị sự nghiệp công lập, phối hợp với cơ quan Thuế xác định số thuế phải nộp, truy thu, thời điểm nộp thuế.

- + Đối với các trường hợp khó khăn trong thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách (nếu có), các đơn vị báo cáo cơ quan chủ quản trình cấp thẩm quyền xem xét giãn thời gian thực hiện.

B. Về các Đề án:

I. Về quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù: UBND tỉnh báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 tại các địa phương trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tình hình thực hiện cơ chế đặc thù thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Cơ chế đặc thù trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được triển khai theo quy định tại Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ); áp dụng danh mục đặc thù theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Theo số liệu thống kê của các địa phương, tỷ lệ số lượng dự án áp dụng cơ chế đặc thù giai đoạn 2017-2020, bình quân toàn tỉnh là **63,3%**, trong đó: huyện Hải Lăng đạt 81,6%, huyện Triệu Phong đạt 67,5%, huyện Gio Linh đạt 58%, huyện Vĩnh Linh đạt 62,1%, huyện Cam Lộ đạt 88,2%, huyện Hướng Hóa đạt 16,7%, huyện Đakrông đạt 98,4%, thị xã Quảng Trị đạt 8,3%.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện cơ chế đặc thù thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

a) Về thuận lợi

- Các công trình áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được UBND tỉnh, các Sở chuyên ngành ban hành, giúp tiết kiệm thời gian thực hiện, thủ tục đơn giản, tiết kiệm được các chi phí ngoài xây lắp như chi phí thiết kế, chi phí quản lý, giám sát,... góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình;

- Thực hiện cơ chế đặc thù có sự tham gia đóng góp của người dân, nhờ đó huy động được sự đóng góp bằng ngày công lao động, giải phóng mặt bằng; phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn mới;

- Các công trình trong giai đoạn 2017-2020 phần lớn là các công trình giao thông, có nền đường ổn định và bằng phẳng, điều kiện thi công thuận lợi, chi phí đào đắp thấp;

- Góp phần nâng cao năng lực quản lý cho chính quyền cấp xã.

b) Về khó khăn

- Việc huy động khả năng đóng góp của người dân, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo cao gặp không ít khó khăn, cũng đã ảnh hưởng đến việc triển khai các công trình, dự án theo cơ chế đặc thù;

- Thiết kế mẫu, thiết kế định hình của đường giao thông là thiết kế trên nền đường cũ với địa hình tương đối bằng phẳng, tuy nhiên, một số công trình giao thông ở địa bàn miền núi, có địa hình phức tạp, khối lượng đào đắp lớn, có

độ dốc dọc lớn, nhiều khe suối; nên chỉ áp dụng được phần mặt đường, hạng mục nền đường, công rãnh phải tính riêng và phải thuê đơn vị tư vấn thiết kế hệ thống thoát nước, thiết kế hình học để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; do đó, các công trình này cần phải có đơn vị thi công, đơn vị giám sát có chức năng chuyên môn mới thực hiện được, khó áp dụng được thiết mẫu đường giao thông, ảnh hưởng đến việc áp dụng cơ chế đặc thù trong đầu tư xây dựng;

- Năng lực tay nghề, cũng như trang thiết bị, máy móc của các tổ đội, nhóm thợ trên địa bàn một số xã còn hạn chế, không đồng đều, nên chất lượng các công trình không thực sự đạt hiệu quả như mong muốn;

- Đối với công trình nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn: Chỉ áp dụng phần kiến trúc, phân kết cấu phải thiết kế lại để phù với nhu cầu sử dụng và kinh phí được bố trí của từng địa phương; bên cạnh đó, một số công trình dân dụng do chịu ảnh hưởng của tính chất khí hậu, địa hình vùng miền nên việc thiết kế theo hồ sơ thiết kế mẫu gặp khó khăn;

- Một số công trình chưa thể áp dụng cơ chế đặc thù được do dự toán công trình cao, không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; bên cạnh đó, định mức nhân công không được quy định, nên việc thực hiện đối ứng bằng nhân công theo cơ chế đặc thù gặp khó khăn;

- Các dự án do cộng đồng dân cư triển khai nên hạn chế về chuyên môn trong thực hiện các thủ tục, hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán.

3. Đề xuất tỷ lệ đặc thù giai đoạn 2021-2025

- Trên cơ sở kết quả thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2016-2020 và ý kiến đề xuất bằng văn bản của các đơn vị, địa phương; UBND tỉnh đã thống nhất đề xuất HĐND tỉnh ban hành quy định tỷ lệ áp dụng cơ chế đặc thù đối với Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Đối với các xã thuộc huyện miền núi (Hương Hóa, Đakrông) và các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (xã Linh Trường- Huyện Gio Linh; xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà - Huyện Vĩnh Linh và Bản Chùa thuộc xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỷ lệ tối thiểu là 15%;

+ Các xã vùng còn lại thuộc các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ và huyện Hải Lăng, Triệu Phong, thị xã Quảng Trị: tỷ lệ tối thiểu là 40%;

- Lý do tỷ lệ áp dụng cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 thấp hơn giai đoạn 2016-2020:

+ Hiện nay, nguồn vốn của chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 và đã được UBND các huyện, thị xã giao chi tiết danh mục công trình cho các xã; trong khi danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh được ban hành chậm hơn (Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh), do đó một số địa phương đã triển khai thực hiện các công trình từ kế hoạch năm 2022 theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng. Vì vậy, tỷ lệ áp dụng cơ chế đặc thù năm 2022 chiếm dưới 10% tổng số công trình;

+ Các công trình có tính chất đơn giản đã được ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2017-2020 như các công trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn, bê tông hóa kênh mương nội đồng, nhà văn hóa thôn... Các công trình triển khai giai đoạn 2021-2025 khó áp dụng đặc thù hơn (*tiêu chí thủy lợi đã cơ bản đạt chuẩn, đường giao thông nền đường chưa có hoặc không ổn định,...*);

+ Các điều kiện quy định tại NĐ 27 khó áp dụng hơn các quy định tại NĐ 120 và NĐ 161. Do đó, tỷ lệ áp dụng cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 thấp hơn giai đoạn 2017-2020.

II. Về quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: UBND tỉnh báo cáo bổ sung dự kiến cơ cấu nguồn vốn để bố trí cho các nội dung hỗ trợ Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2021-2025 (nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách địa phương và nguồn đóng góp, hỗ trợ khác) như sau:

Cơ cấu nguồn vốn dự kiến để bố trí cho các nội dung hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách địa phương và nguồn đóng góp, hỗ trợ khác*) như sau:

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương đối với các nội dung hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh.

Nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 dự kiến là **81.110 triệu đồng** (*theo phương án phân bổ và giao kế hoạch vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ tại Văn bản số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022*); năm 2021 trung ương đã bố trí cho tỉnh 8.970 triệu đồng, năm 2022: 27.200 triệu đồng; kế hoạch năm 2023: 27.833 triệu đồng (tại Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội).

Đối với nguồn ngân sách tỉnh: Dự kiến kinh phí thực hiện chương trình giai đoạn 2021-2025 là **280.000 triệu đồng** (tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh), ngân sách tỉnh đã bố trí năm 2021: 30.000 triệu đồng; năm 2022: 40.000 triệu đồng; kế hoạch dự kiến năm 2023: 70.000 triệu đồng.

Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện chương trình chủ yếu bố trí đầu tư cho các hạng mục, công trình tại các địa phương (đối ứng vốn đầu tư phát triển) và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh...).

Đối với nguồn ngân sách cấp huyện, xã, nguồn đóng góp của người dân và các nguồn vốn khác, căn cứ vào mức vốn và nội dung chi được bố trí từ nguồn sự nghiệp ngân sách trung ương; các đơn vị, địa phương, chủ dự án thực

hiện vốn đối ứng theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh.

Về phân bổ vốn sự nghiệp: Trên cơ sở đề xuất của các sở, ngành, địa phương về nhu cầu kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ Chương trình) rà soát, lập kế hoạch phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện chương trình gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh; đảm bảo sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và hoàn thành các mục tiêu, nội dung của chương trình.

III. Về quy định nội dung, mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025: UBND tỉnh báo cáo đánh giá bổ sung những kết quả đạt được và tồn tại trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh để HĐND tỉnh có thêm cơ sở xem xét quyết định thay thế Nghị quyết này. Đồng thời báo cáo bổ sung dự kiến nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 và cơ cấu nguồn vốn cần bố trí cho từng nội dung hỗ trợ như sau:

1. Báo cáo đánh giá bổ sung những kết quả đạt được và tồn tại trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh

a) Kết quả đạt được:

Sau hơn 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, tuy gặp nhiều khó khăn do thiên tai và dịch bệnh (lũ lịch sử năm 2020 và dịch bệnh Covid19 diễn biến phức tạp), Nghị quyết đã có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp, đặc biệt đã nâng cao ý thức của người dân về sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, theo chuỗi giá trị với nhiều mô hình có quy mô cánh đồng lớn. Thông qua việc ứng dụng quy trình sản xuất hữu cơ, công nghệ cao, hình thành các liên kết sản xuất với vai trò chủ đạo của các Hợp tác xã, Tổ hợp tác đã tạo thu nhập bền vững cho người dân, giúp tăng thu nhập từ 1,5-2 lần so với sản xuất truyền thống; kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

- Đối với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã và đang là định hướng phát triển của nông nghiệp thế giới cũng như tại Việt Nam, nhất là việc ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4. Trên địa bàn tỉnh những năm qua đã có một số dự án, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, mang lại những tín hiệu tích cực trong sản xuất.

Toàn tỉnh hiện đã cấp chủ trương đầu tư cho 82 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm - ngư - nghiệp, hiện có 42 dự án đã hoàn thiện và đi vào hoạt động,

trong đó có hơn 10 dự án nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, được áp dụng trên nhiều lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản; Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn đã được các địa phương quan tâm và thúc đẩy phát triển, được người dân ghi nhận và ứng dụng ngày càng nhiều vào thực tiễn sản xuất...

Ngoài ra, có hơn 30 nhà kính, nhà lưới sản xuất rau, củ quả an toàn, chất lượng cao; hơn 500 ha cây trồng sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm; hơn 50 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (biofloc, semi-biofloc); có 60 trang trại chăn nuôi có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, một số mô hình rừng sản xuất bằng giống nuôi cấy mô...

Bên cạnh đó, nhiều Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã ứng dụng công nghệ sấy, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ nhân giống nuôi cấy mô tế bào... tạo ra những sản phẩm đảm bảo chất lượng, có giá trị kinh tế cao làm nền tảng thúc đẩy nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 trên địa bàn.

- Đối với sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Với phương châm biến điều kiện tự nhiên thành lợi thế cạnh tranh, định hình và phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, đưa Quảng Trị trở thành tỉnh tiên phong trong phong trào sản xuất hữu cơ, canh tác tự nhiên của cả nước. Từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn đã triển khai nhiều dự án, mô hình sản xuất hữu cơ, canh tác tự nhiên, đảm bảo các tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam và Quốc tế, được các tổ chức trong và ngoài nước đánh giá cao, tạo được tiếng vang trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trên địa bàn hiện có trên 933,66 ha ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn có liên kết trong đó: 127,16 ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ; 129,5 ha sản xuất canh tác tự nhiên thực hiện ở Triệu Phong, Hải Lăng; 597 ha sản xuất theo hướng hữu cơ và 80 ha lúa theo hướng VietGap. Với những diện tích chưa được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ, cần tiếp tục đầu tư sản xuất hữu cơ chuyển tiếp để làm cơ sở chứng nhận hữu cơ cho những năm tiếp theo.

Các mô hình, dự án canh tác lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong tư duy tổ chức sản xuất về cánh đồng lớn, dồn điền đổi thửa, ứng dụng cơ giới hóa, quy trình canh tác an toàn, thân thiện với môi trường. Việc không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học, tận dụng hệ vi sinh vật bản địa... đã góp phần giúp khôi phục, tái tạo hệ sinh thái đồng ruộng, bảo vệ độ phì nhiêu của đất, bảo vệ thiên địch cũng như các loài thủy sinh sống trong ruộng lúa. Từ đó, cho ra những sản phẩm lúa hữu cơ, lúa canh tác tự nhiên thực sự chất lượng (*Lúa hữu cơ Ong Biển đạt 545 chỉ tiêu sinh hóa, có 2 hoạt chất MA, MB có tác dụng tốt đối với người tiểu đường, Gout; Lúa canh tác tự nhiên đạt giải nhất về quy trình sản xuất sạch và đã được cấp chứng nhận hữu cơ Việt Nam...*) đã gây dựng được lòng tin đối với người tiêu dùng trong nước và các thị trường tiềm năng quốc tế (*Có thể kể đến như: Hệ thống siêu thị 7Eleven, US Mart, Queensland, Farmers Market, Coop-Mart, 8S... và đã được một số thị trường Quốc tế quan tâm như Hàn Quốc, Nhật Bản, Hong Kong, Trung Quốc...*).

Ngoài ra, việc canh tác sạch đã góp phần bảo vệ sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng cũng như mang lại giá trị kinh tế cao hơn cho người sản xuất (hiệu quả mang lại gấp 1,2-1,5 lần so với canh tác thông thường).

Bên cạnh đó, các đối tượng cây trồng khác cũng đã được các địa phương quan tâm, thúc đẩy phát triển theo hướng hữu cơ, sạch, có chứng nhận. Thông qua các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh, đến nay đã có gần 170 ha hồ tiêu canh tác theo quy trình hữu cơ tại Vĩnh Linh và Gio Linh, trong đó có gần 100 ha được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ. Sản phẩm hồ tiêu hữu cơ Quảng Trị đã xuất khẩu sang thị trường Mỹ được 90 tấn (2019: 50 tấn, 2020: 40 tấn), với giá bán cao hơn 20% so với thị trường trong nước. Đây được xem là hướng đi đột phá mới cho ngành hàng Hồ tiêu Quảng Trị, tạo tiền đề thâm nhập các thị trường tiềm năng ở Châu Âu và các nước khác.

- Về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Với mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích sản xuất gắn với thúc đẩy mô hình tăng trưởng bền vững, các dự án liên kết 4 nhà, 5 nhà đã được chú trọng và triển khai thực hiện đồng bộ trên nhiều lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Các mô hình, dự án liên kết đã hình thành nên các Hợp tác xã, Tổ hợp tác kiểu mới, chủ động và tích cực trong công tác tổ chức sản xuất đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có hơn 1.500 ha lúa, 1.000 ha cà phê, hơn 120 ha dứa, hơn 100 ha chanh leo, 60 trang trại chăn nuôi gia công... có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa các Doanh nghiệp với Hợp tác xã, Tổ hợp tác và người sản xuất trên địa bàn.

Các mô hình, dự án liên kết đã tạo ra phong trào sản xuất hàng hóa sâu rộng trong cộng đồng, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức sản xuất cho đội ngũ ban quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác làm nên tảng đổi mới phương thức tổ chức sản xuất trong giai đoạn mới, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững.

b) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù Nghị quyết đã góp phần quan trọng trong tiến trình phát triển của ngành nhưng khi triển khai thực hiện các chính sách của Nghị quyết đã nảy sinh những vướng mắc, bất cập chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của các Tổ chức, cá nhân; cụ thể:

- Một số quy định của chính sách còn cứng nhắc, chưa phù hợp với thực tiễn (Tại Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết có quy định "*Các hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh và các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; hợp tác, liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được hưởng các chính sách do trung ương và địa phương đã hỗ trợ*). Việc quy định như trên đã gây cản trở trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ cho các đối tượng hưởng lợi, vì thực tế trên địa bàn tỉnh, các đối tượng sản xuất nông nghiệp (Hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác...) hầu hết đã

tiếp cận chính sách hỗ trợ của tỉnh cũng như của trung ương (như tập huấn, khuyến nông, giống, vật tư...);

- Nguồn vốn phân bổ rất hạn chế; nguồn ngân sách địa phương không được bố trí, việc lồng ghép nguồn lực trung ương không đạt được kết quả như mong muốn. Tổng ngân sách nhà nước mới bố trí từ năm 2019 đến nay là 4,5 tỷ đồng, chỉ từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã hỗ trợ dự án liên kết chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản 2,0 tỷ đồng; hỗ trợ nhân rộng mô hình trồng cây An Xoa nguyên liệu chế biến và xuất khẩu cao An Xoa 0,5 tỷ đồng và hỗ trợ các dự án liên kết khác trong năm 2022 là 2,0 tỷ đồng. Nguồn kinh phí hỗ trợ này chỉ đáp ứng khoảng 15% nhu cầu so với nguồn lực đề xuất khi xây dựng Nghị quyết;

- Quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết đã bộc lộ nhiều điểm vướng mắc, bất cập về cơ chế hỗ trợ và thủ tục thanh toán, quyết toán, dẫn đến chưa khuyến khích, thu hút được các thành phần kinh tế tham gia và hưởng lợi từ chính sách của Nghị quyết;

+ Sự bùng nổ của cuộc cách mạng 4.0 dẫn đến việc cần thiết phải cập nhật, ứng dụng ngay các công nghệ mới vào sản xuất; thêm vào đó nhiều chính sách, chiến lược mới về phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao của trung ương và địa phương đã có thay đổi, do đó một số nội dung không còn phù hợp với thực tiễn sản xuất.

Với những tồn tại, hạn chế nêu trên, cùng với những cơ chế chính sách của trung ương mới ban hành (Giai đoạn 2021-2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trong đó có quy định thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tại Điều 21, 22, 23. Trong đó có bao hàm các nội dung hỗ trợ tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND. Đồng thời, nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND chủ yếu bố trí vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Do vậy, để giảm bớt các Nghị quyết, đồng thời tích hợp các nội dung hỗ trợ phù hợp với các quy định mới của trung ương và thực tiễn địa phương, UBND tỉnh đề xuất tích hợp hầu hết các nội dung tại Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND tỉnh vào dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung, mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 để thay thế Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND.

2. Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 và cơ cấu nguồn vốn cần bố trí cho từng nội dung hỗ trợ

a) Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết bao gồm các nguồn sau:

- Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia gồm:

+ Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

+ Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

+ Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nguồn ngân sách địa phương thực hiện Nghị quyết số 21/2022/NQ của HĐND tỉnh

b) Nguồn lực đề xuất cụ thể như sau:

- Nguồn ngân sách trung ương:

Do hiện nay nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2021-2025 chưa được thông báo; do vậy, trên cơ sở tham khảo nguồn vốn dự kiến của trung ương đề xuất trong giai đoạn 2021-2025 và căn cứ tình hình phân bổ vốn trong giai đoạn 2016-2020, dự kiến bố trí như sau:

+ Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tại Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự kiến nguồn vốn thực hiện Tiểu dự án 2: Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị giai đoạn 2021-2025 là 73.000 triệu đồng, trong đó năm 2022 đã bố trí 9.248 triệu đồng, giai đoạn 2023-2025 còn lại khoảng 63.752 tỷ đồng (bình quân bố trí khoảng **21.000 triệu đồng/năm**);

+ Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương không quy định HĐND tỉnh ban hành định mức tiêu chí phân bổ vốn mà giao UBND tỉnh xây dựng Phương án phân bổ cụ thể cho từng năm. Trên cơ sở nguồn vốn phân bổ giai đoạn 2016-2020 (bình quân khoảng 7.000-10.000 triệu đồng/năm) và nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ năm 2022 là 27.000 triệu đồng, năm 2023 dự kiến bố trí 27.800 triệu đồng, đề xuất nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho Chương trình khoảng **5.000-6.000 triệu đồng/năm** (*do nguồn vốn sự nghiệp nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có nhiều mục tiêu cần thực hiện hơn so với giai đoạn 2016-2020 nên nguồn vốn hỗ trợ cho phát triển sản xuất có giảm xuống so với giai đoạn trước*);

+ Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, dự kiến nguồn vốn hỗ trợ nội dung đa dạng hóa sinh kế và phát triển sản xuất giai đoạn 2021-2025 là **178.720 triệu đồng**, trong đó năm 2022 đã phân bổ 18.647 triệu đồng, còn lại giai đoạn 2023-2025 là: 160.073 triệu đồng (bình quân khoảng **53.300 triệu đồng/năm**).

Như vậy, đối với nguồn ngân sách Trung ương dự kiến hỗ trợ bình quân cho các hợp phần phát triển sản xuất khoảng **80.000 triệu đồng/năm**.

Nguồn ngân sách địa phương: Tại Điểm a Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có quy định bố trí để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; dự kiến bố trí **từ 2.000-3.000 triệu đồng/năm**.

c) Về cơ cấu nguồn vốn bố trí cho từng nội dung hỗ trợ:

- Về cơ cấu nguồn vốn ngân sách, vốn đối ứng: Nghị quyết chỉ đề xuất sử dụng nguồn vốn từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh; không đề nghị bố trí ngân sách từ cấp huyện (do hiện nay nguồn ngân sách trung ương bố trí cho nội dung này dự kiến khá nhiều so với giai đoạn 2016-2020, đồng thời hiện nay nhiều chính sách của tỉnh đã có sự phân cấp ngân sách cho cấp huyện); Riêng đối với nguồn vốn đối ứng của tổ chức, cá nhân thì tùy theo từng nội dung và quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để huy động đối ứng phù hợp tình hình thực tế.

- Về cơ cấu nguồn vốn hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể: Hằng năm, căn cứ nhu cầu của các địa phương và quy định mức hỗ trợ tối đa cho từng nội dung đã được quy định rõ trong dự thảo Nghị quyết để phân bổ nguồn vốn phù hợp với tình hình thực tế.

IV. Quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2025: UBND tỉnh báo cáo bổ sung dự kiến nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2022-2025 và cơ cấu nguồn vốn để có thêm cơ sở bố trí vốn hàng năm như sau:.

Nhu cầu cần hỗ trợ cấp bù lãi suất hàng năm bình quân ước tính từ nguồn ngân sách hỗ trợ trong khoảng 2 tỷ đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ trong giai đoạn 2022-2025 ước tính khoảng 6 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí được trích từ ngân sách tỉnh quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 4 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, vốn đối ứng của ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới và quy định tại Mục 2, Phụ lục 3C ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình MTQG (HĐND tỉnh phân bổ 63.216 triệu đồng để chi hỗ trợ khác: chi hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, OCOP, hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển sản xuất kinh doanh).

V. Đề án đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025:

1. Về bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung chính cần đạt được trong công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất, xây dựng CSDL đất đai và chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính thường xuyên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, không quy định đính kèm đề án vào dự thảo nghị quyết:

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh đã bổ sung tại dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án.

2. Xác định các nhiệm vụ còn lại đối với các dự án đo đạc, cấp giấy CNQSD đất

- Chủ đầu tư có kế hoạch giám sát, kiểm tra thường xuyên đối với đơn vị tư vấn, chính quyền cấp xã và các đơn vị thẩm tra, thẩm định; yêu cầu đơn vị tư vấn soát xét, phân loại hồ sơ chi tiết đến từng thôn, xóm, khu phố...; tập trung

giải quyết cấp giấy CN trong thời gian cho gia hạn của UBND tỉnh theo thứ tự ưu tiên khi người sử dụng đất có nhu cầu đăng ký; trước 02 tháng hết thời gian gia hạn tham mưu cho chính quyền địa phương có thông báo kết thúc dự án để người dân được biết; nghiệm thu, đóng gói hồ sơ địa chính bàn giao đưa vào lưu trữ khai thác theo quy định.

- UBND cấp huyện tăng cường công tác tuyên truyền; chỉ đạo UBND cấp xã và các cơ quan liên quan thẩm tra thẩm định, ký cấp đổi, cấp lại giấy CNQSD đất khi có hồ sơ chuyển đến.

- UBND cấp xã tích cực quan tâm bố trí cán bộ, ưu tiên thời gian soát xét, xác nhận hồ sơ theo thẩm quyền quy định khi đơn vị tư vấn chuyển đến trên tinh thần theo thứ tự ưu tiên; có thông báo công khai bằng văn bản về thời gian kết thúc cho gia hạn dự án của UBND tỉnh đến tận người dân được biết.

3. Giải trình lý do tại sao không quy định nhiệm vụ cụ thể theo phân cấp tỉnh /huyện/xã quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Theo quy định của pháp luật về đất đai hiện nay, trách nhiệm lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được quy định tại Thông tư 24/2014/TT-BTNMT. Trong đó:

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổ chức thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai; chỉ đạo thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai; lập, cập nhật và chỉnh lý biến động thường xuyên sổ địa chính và các tài liệu khác của hồ sơ địa chính ở địa phương.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này đối với các đối tượng sử dụng đất, được Nhà nước giao quản lý đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký.

- Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật, chỉnh lý bản sao tài liệu đo đạc địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai đang quản lý theo quy định tại Thông tư này để sử dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý đất đai ở địa phương.

- Như vậy, Sở TN&MT là cơ quan chỉ đạo việc thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính; cơ quan trực tiếp thực hiện việc chỉnh lý phần lớn là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện.

- Vì vậy, Đề án tổng thể đề xuất cấp huyện bố trí kinh phí và làm chủ đầu tư để thực hiện việc đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thường xuyên, gắn liền công tác cấp GCN cho người sử dụng đất khi có nhu cầu là hoàn toàn phù hợp; cấp xã chỉ chỉnh lý bản sao hồ sơ địa chính được Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp theo nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên nên không có bố trí kinh phí thực hiện. *(nguồn kinh phí trích 10% nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cấp tỉnh được bố trí cho công tác đo đạc địa chính, cấp giấy CN, XD CSDL đất đai cấp tỉnh theo quy định; nếu bố trí không hết thì được bố trí vào nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, đo đạc bản đồ và Viễn thám cấp tỉnh. Nếu tiếp tục không bố trí hết thì được bố trí vào công tác xây dựng cơ bản của cấp tỉnh).*

VI. Danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác: UBND tỉnh báo cáo báo cáo kết quả rà

soát các dự án HĐND tỉnh đã có chủ trương thu hồi đất nhưng chưa thực hiện đã quá thời hạn 3 năm để đưa khỏi kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định khoản 3 điều 49 Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn hiện hành như sau:

- Thực hiện quy định tại Điều 49, Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch), hàng năm công tác rà soát các dự án đã quá 03 năm không thực hiện được UBND cấp huyện rà soát để đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Quá trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Sở TN&MT đã yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát các dự án đã quá 3 năm, các dự án không có khả năng thực hiện để đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Hiện nay, năm kế hoạch sử dụng đất 2022 đã gần kết thúc, Sở TN&MT đã có công văn số 2542/STNMT-QLĐĐ ngày 27/7/2022 gửi UBND các huyện, thành phố, thị xã đơn đốc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập danh mục dự án trình HĐND tỉnh.

- Đến nay, Sở TN&MT đã nhận được hồ sơ và đang tổ chức lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Đông Hà, UBND huyện Cam Lộ để tổ chức hội nghị thẩm định theo quy định.

- Do yêu cầu báo cáo rất gấp, trong khi việc tổng hợp danh mục dự án đã có chủ trương thu hồi đất của HĐND tỉnh nhưng chưa thực hiện đã quá thời hạn 3 năm cần nhiều thời gian. Vì vậy, sau khi có kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp đầu năm 2023.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các PVP;
- Các Phòng Khối NCTH, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THƯ. *ng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng